



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Gang thép Cao Bằng

Ngày 30/09/2025	15,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	20.5%	10.4%

DT thuần Q3/25
545
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.0 2.8%
YoY: ▲ 9.00 1.7%

LN thuần Q3/25
-17.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 115 86.7%
YoY: ▲ 22.0 55.6%

LN sau thuế Q3/25
-17.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 115 87.0%
YoY: ▲ 22.4 56.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
-1.4%
YoY: +/- ▲ 21.9%

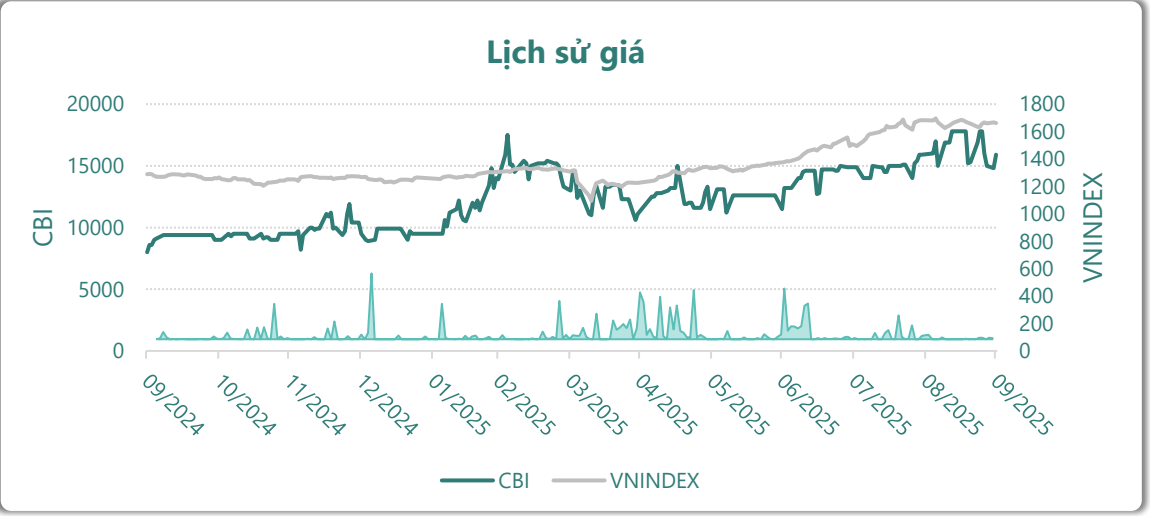
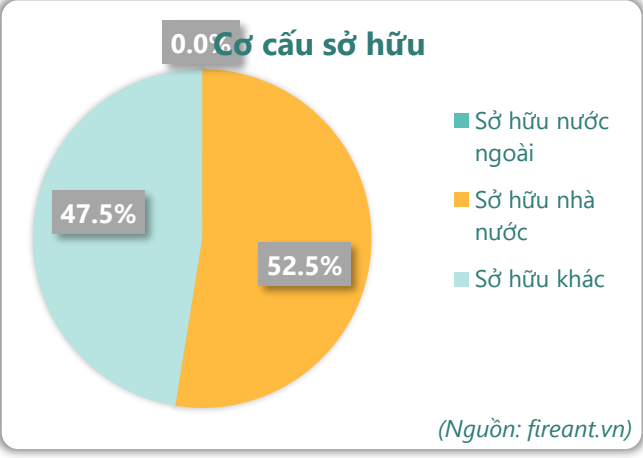
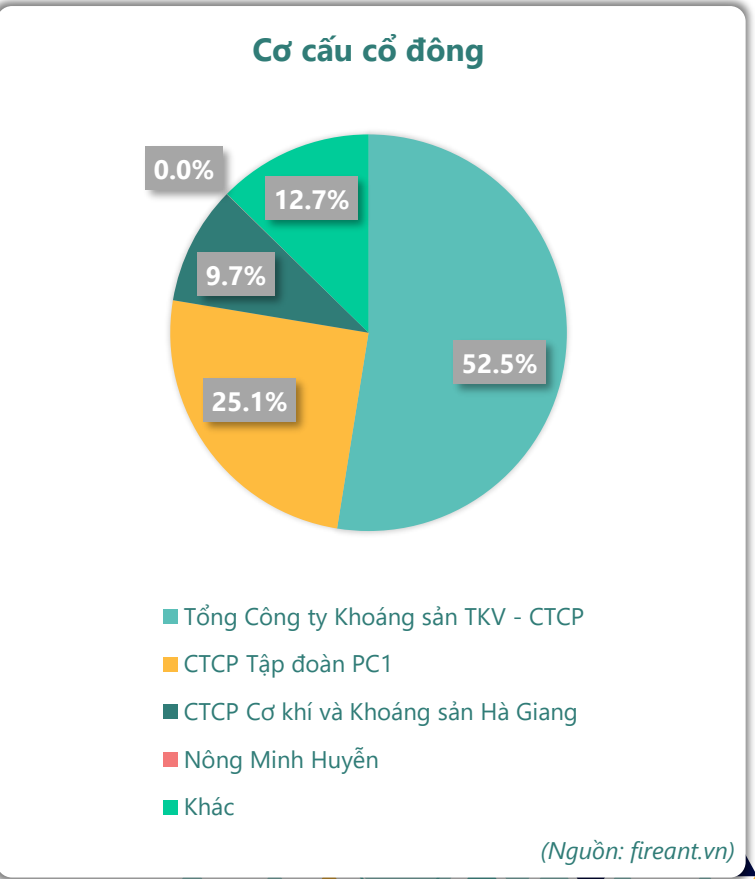
ROE (TTM) Q3/25
-129%
YoY: +/- ▼ 5.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	684
Số lượng CPLH (CP)	43,006,366
KLGD BQ 20 phiên (CP)	600
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.68
EPS	-6,953
P/E	-2.3

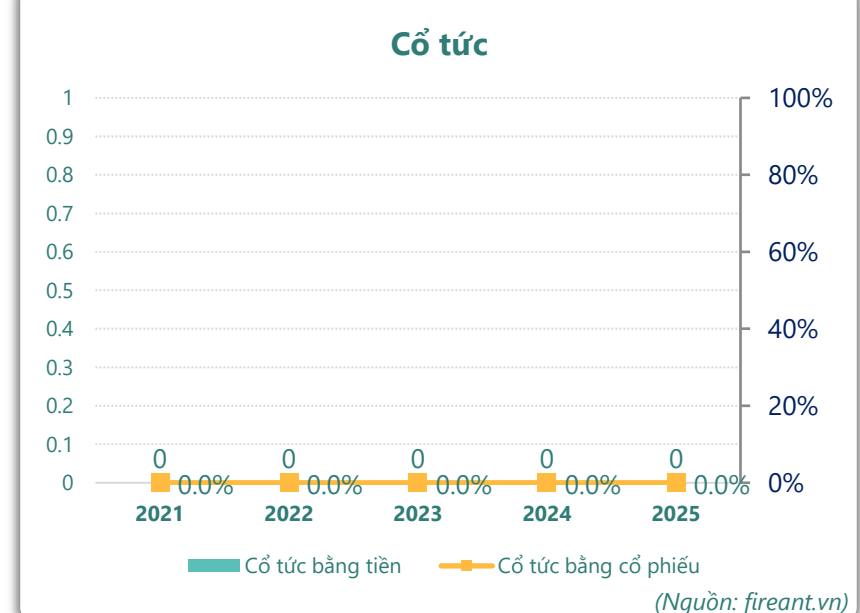
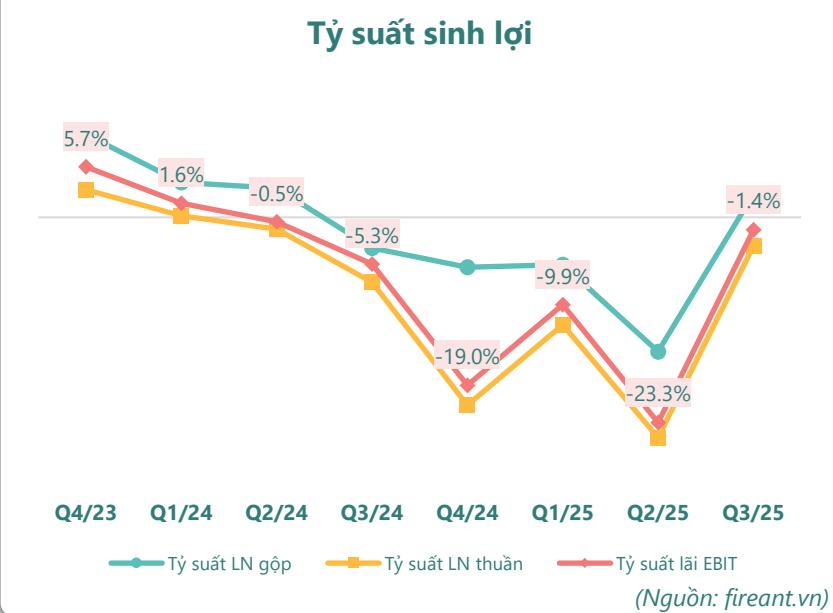
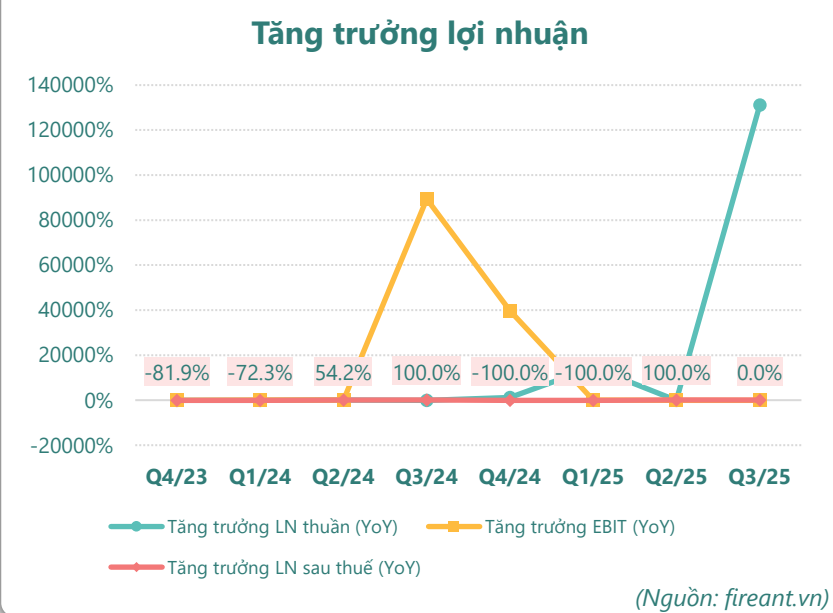
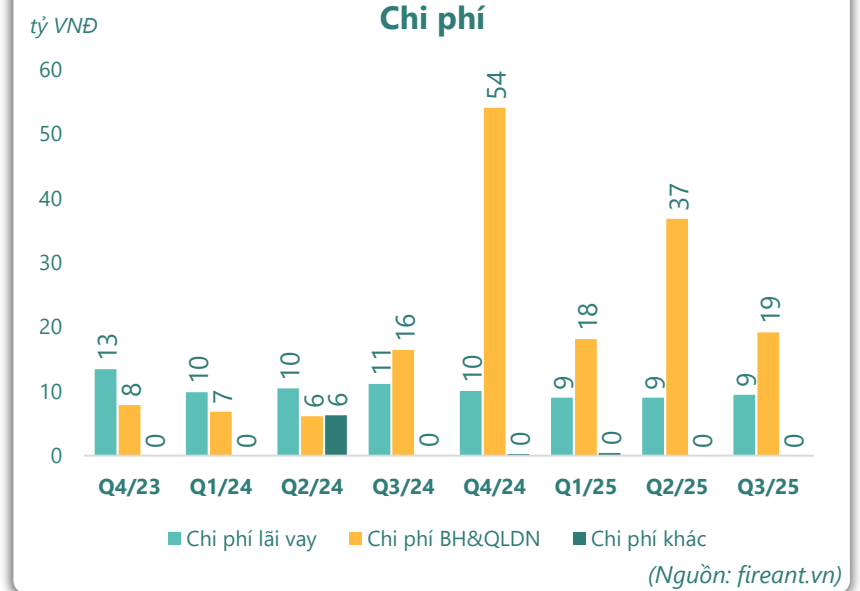
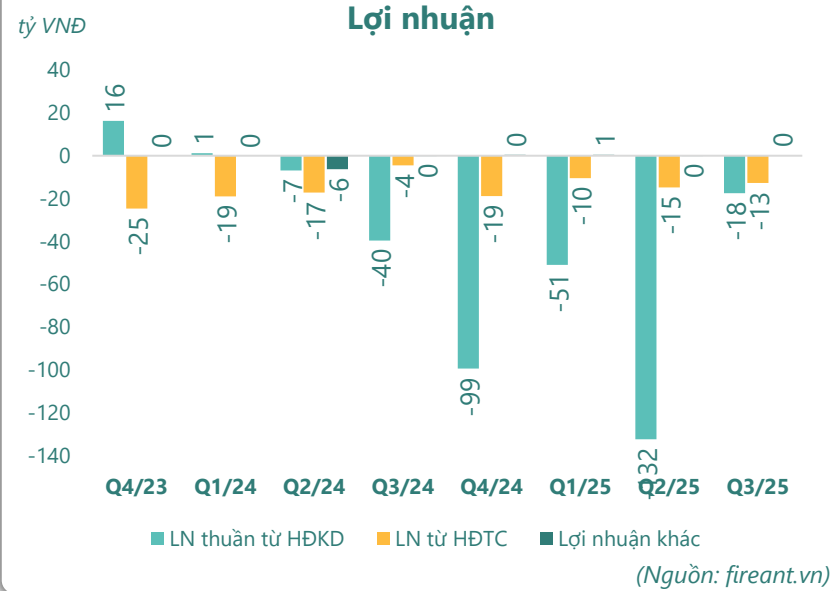
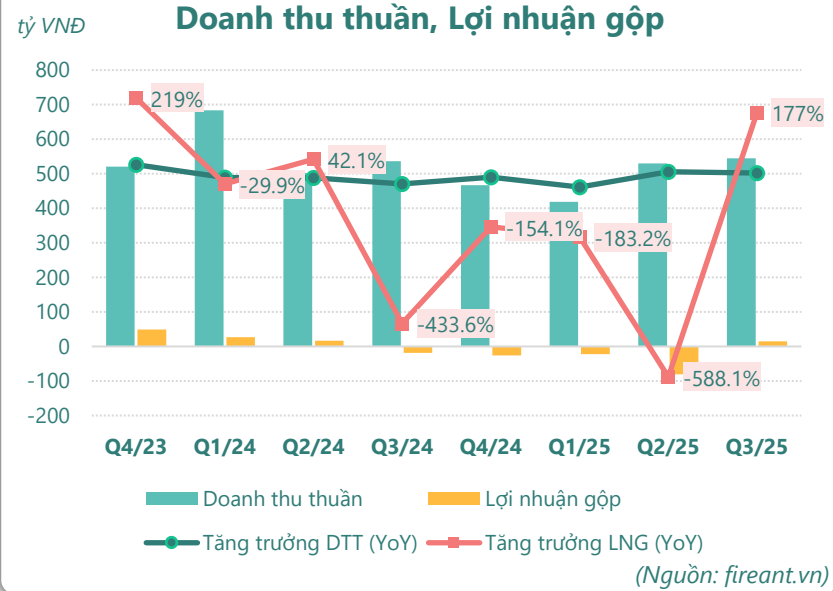
DT thuần 9T 2025
1,493
tỷ VNĐ
YoY: ▼228 -13.3%

LN thuần 9T 2025
-201
tỷ VNĐ
YoY: ▼156 -345%

LN sau thuế 9T 2025
-200
tỷ VNĐ
YoY: ▼149 -289%



KẾT QUẢ KINH DOANH



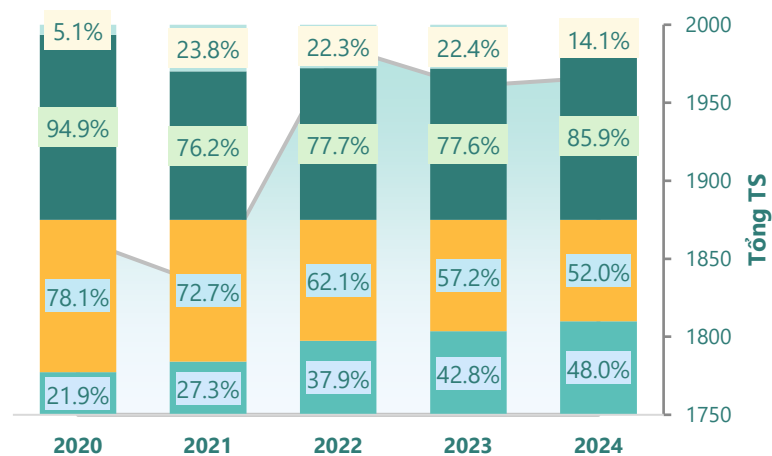


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

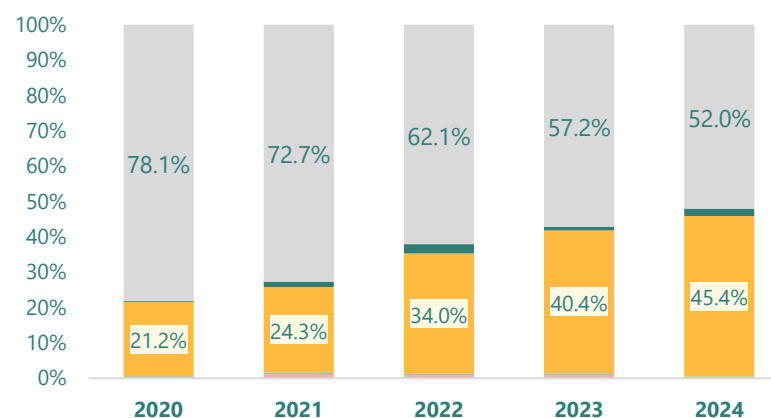
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

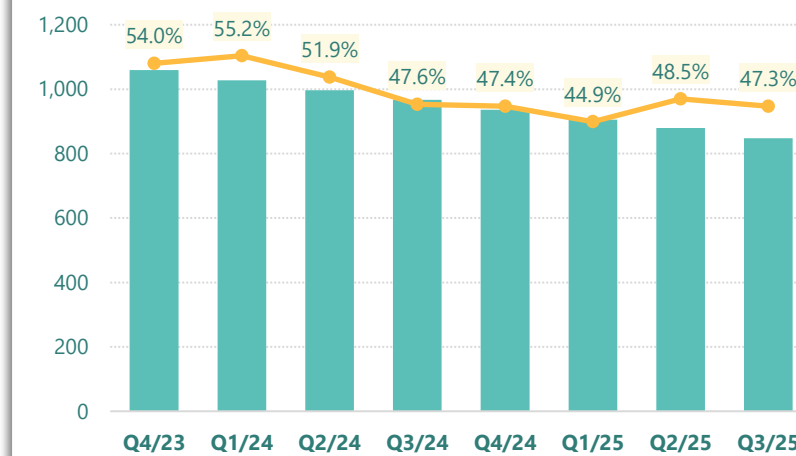


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

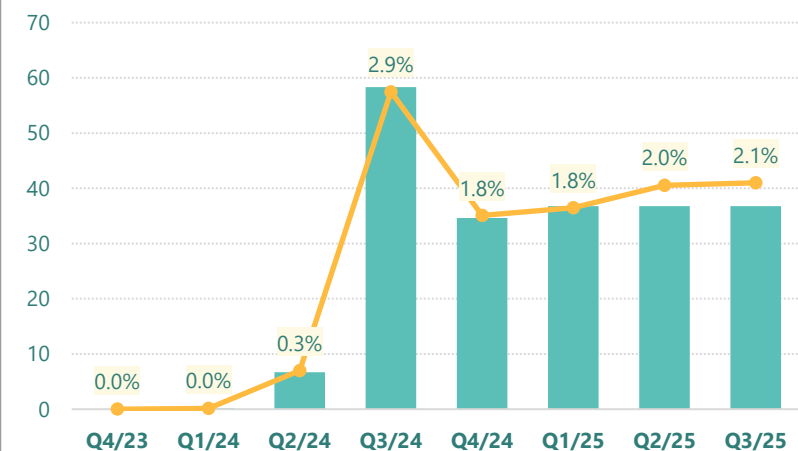


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

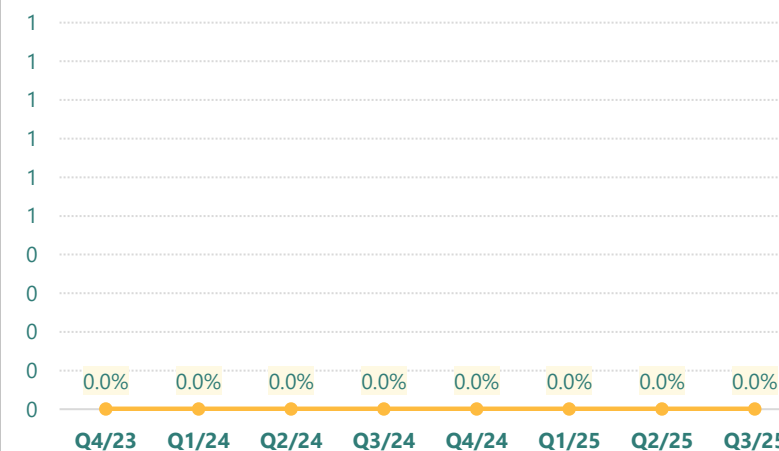


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

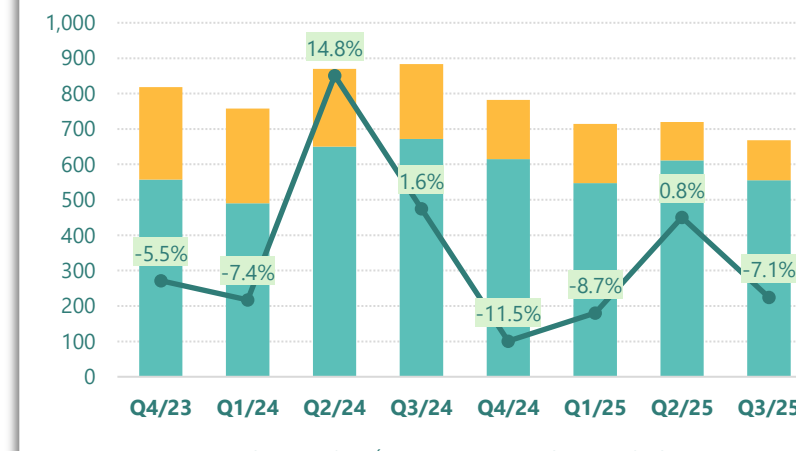


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



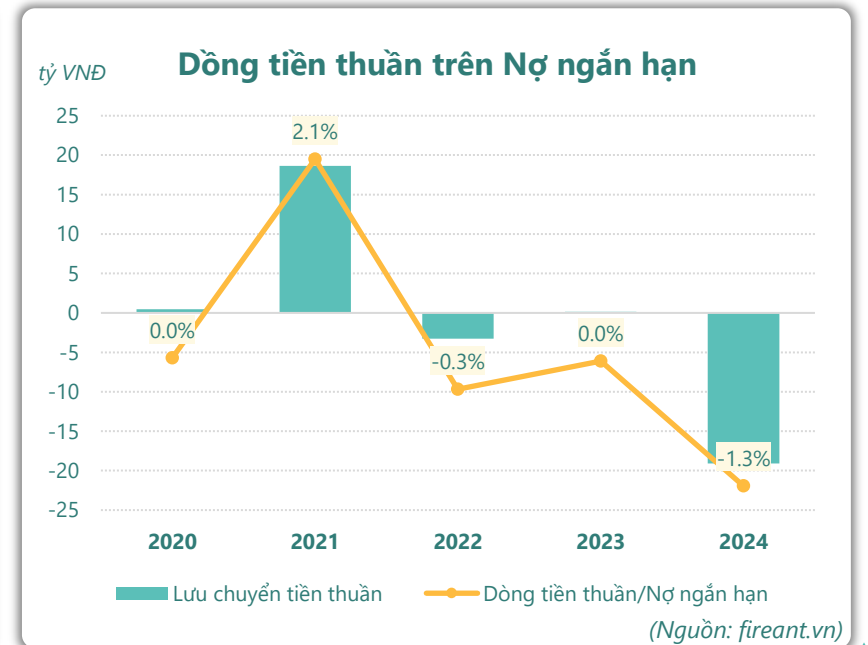
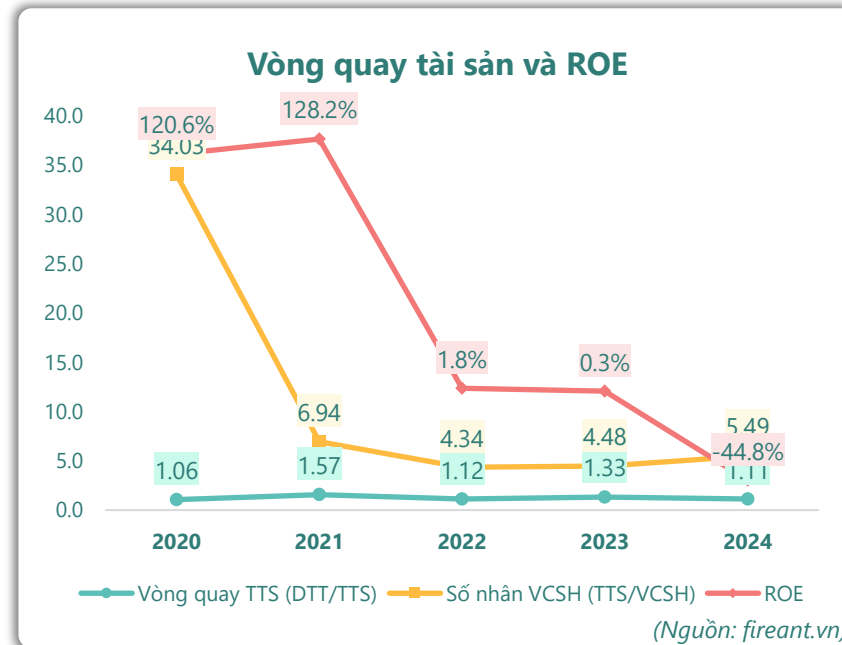
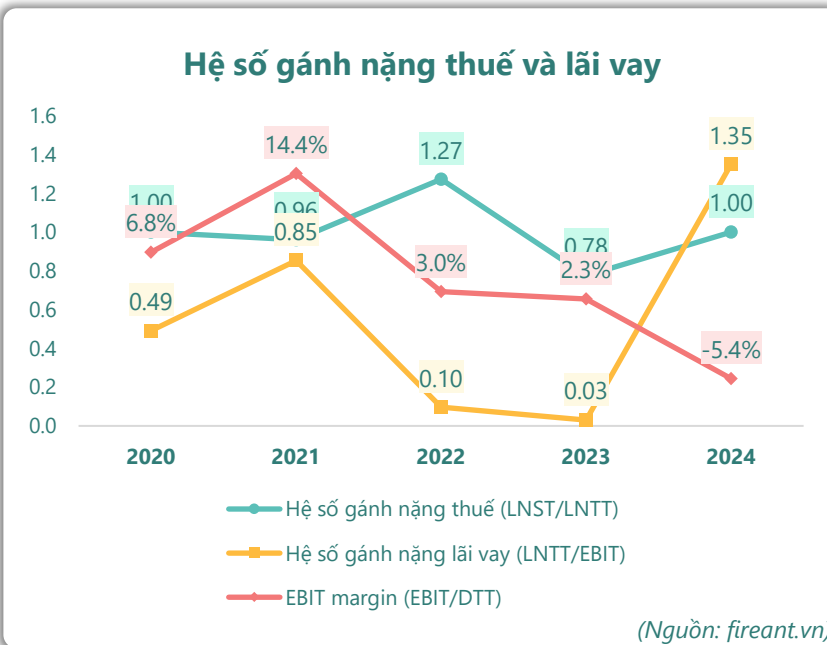
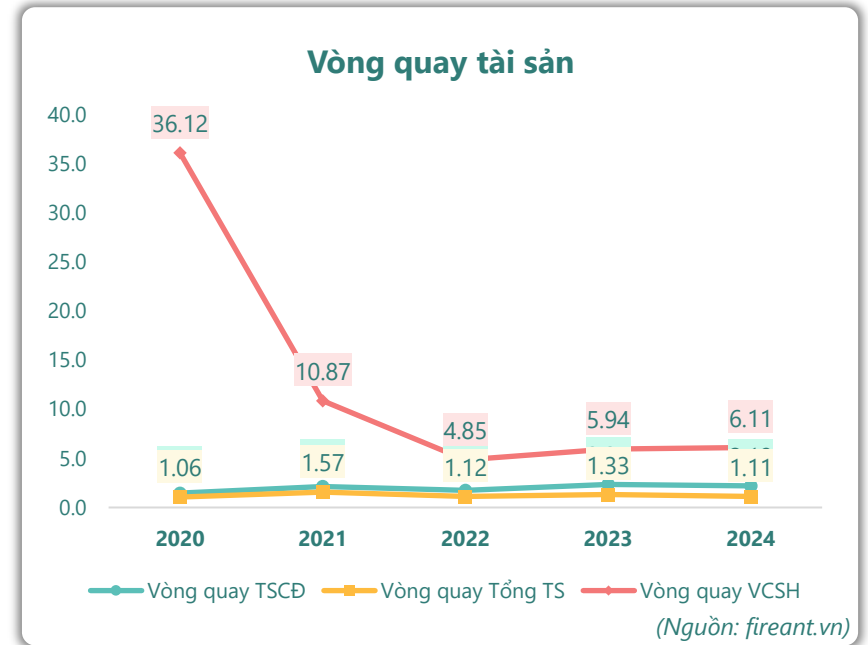
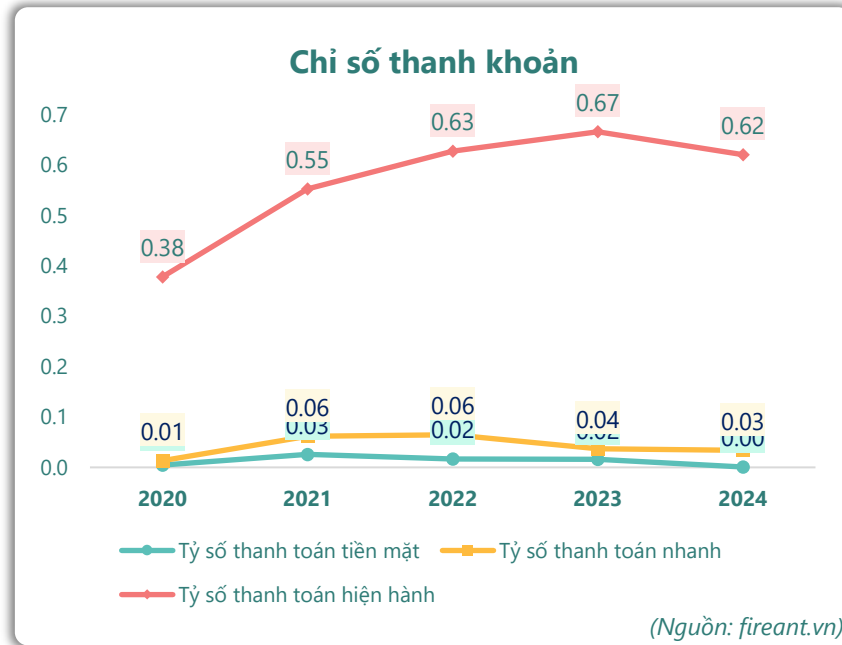
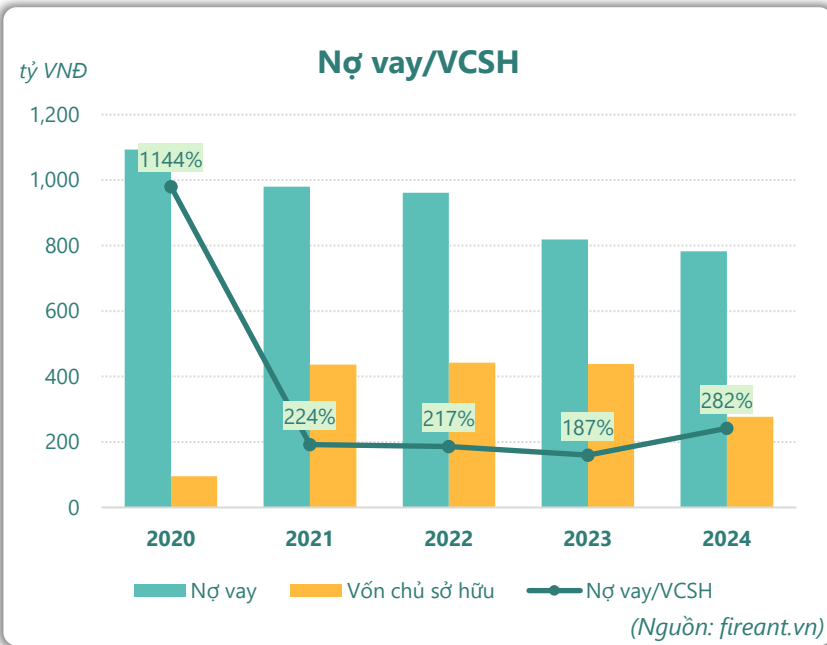
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	545	536	1.7%	1,493	1,721	-13.3%
Giá vốn hàng bán	530	554	-4.2%	1,581	1,697	-6.8%
Lợi nhuận gộp	14.4	-18.6	177%	-88.7	24.9	-457%
Doanh thu HĐTC	0.55	7.22	-92.3%	1.74	7.24	-76.0%
Chi phí TC	13.3	11.7	13.3%	39.7	47.9	-17.1%
Chi phí lãi vay	9.48	11.2	-15.4%	27.5	31.5	-12.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	13.9	12.0	15.7%	40.7	13.1	211%
Chi phí QLDN	5.31	4.42	20.2%	33.5	16.3	105%
LN thuần từ HĐKD	-17.5	-39.5	55.6%	-201	-45.2	-345%
Lợi nhuận khác	0.34	-0.05	771%	0.84	-6.30	113%
LN trước thuế	-17.2	-39.6	56.6%	-200	-51.5	-289%
Lợi nhuận sau thuế	-17.2	-39.6	56.6%	-200	-51.5	-289%
LNST của CĐ cty mẹ	-17.2	-39.6	56.6%	-200	-51.5	-289%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-107	46.0	50.0	76.9	2.16	58.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.79	-49.5	21.6	-2.33	-0.19	-4.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	99.2	21.1	-95.4	-68.0	-0.46	-51.4
Tiền đầu kỳ	24.3	7.51	25.0	1.13	7.68	9.19
Lưu chuyển tiền thuần	-16.8	17.5	-23.9	6.54	1.51	2.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.51	25.0	1.13	7.68	9.19	11.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,792	1,966	-8.9%
Tài sản ngắn hạn	847	944	-10.3%
Tiền và tương đương tiền	11.6	1.13	921%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	3.71	7.46	-50.3%
Hàng tồn kho	829	893	-7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.78	42.4	-93.4%
Tài sản dài hạn	945	1,022	-7.5%
Phải thu dài hạn	32.7	27.3	19.9%
Tài sản cố định	848	936	-9.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.8	34.7	6.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	27.6	24.1	14.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,715	1,689	1.5%
Nợ ngắn hạn	1,602	1,521	5.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	555	615	-9.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	808	789	2.3%
Nợ dài hạn	113	168	-32.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	113	168	-32.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	77.1	277	-72.2%
Vốn chủ sở hữu	77.1	277	-72.2%
Vốn điều lệ	430	430	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

